

CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (HNX: SED)

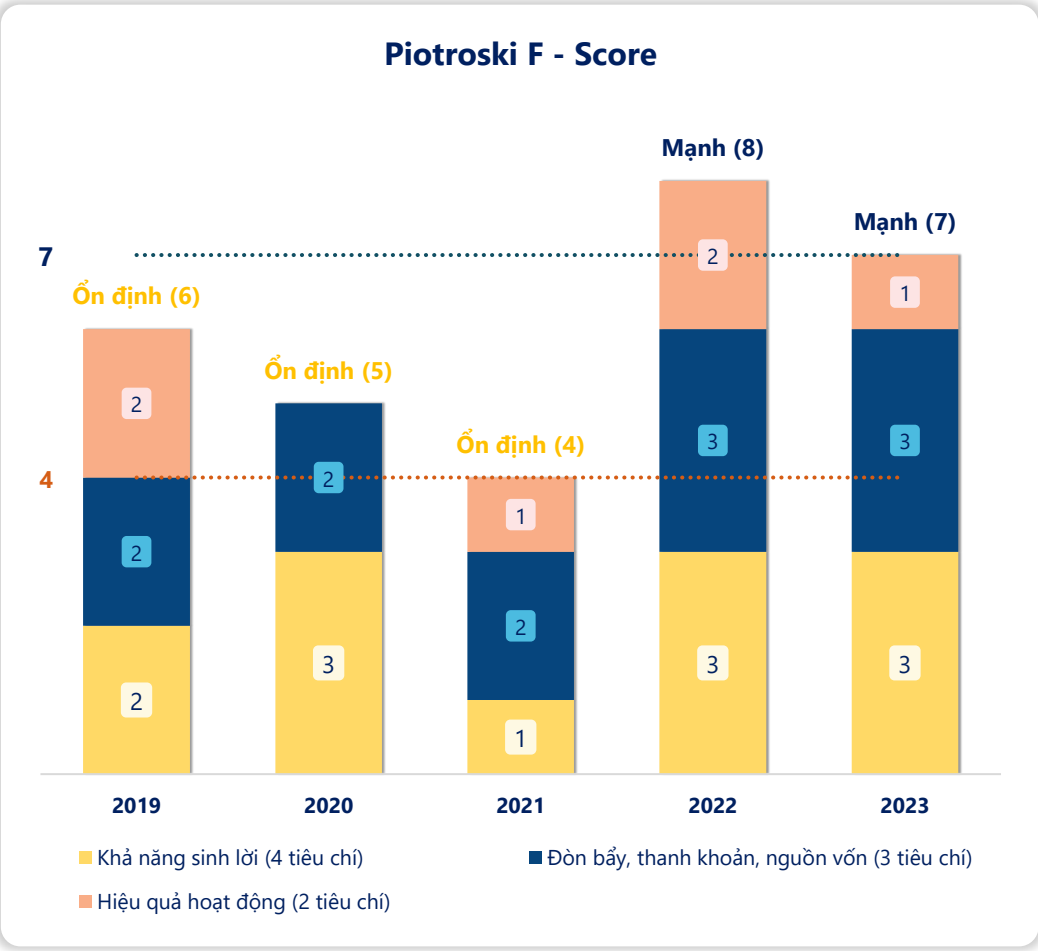
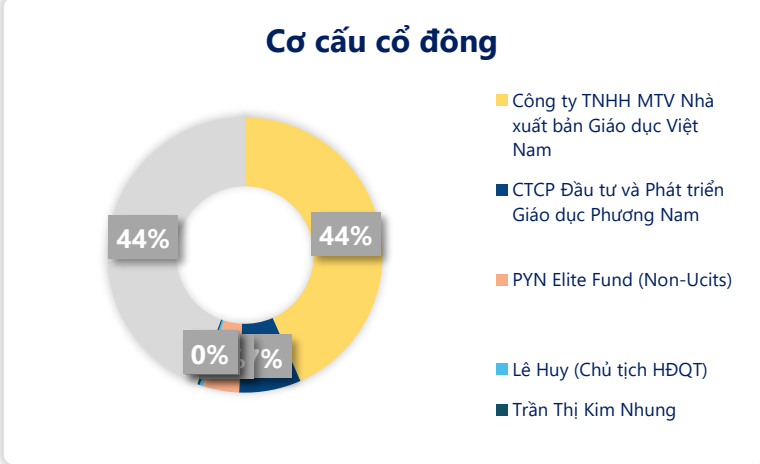
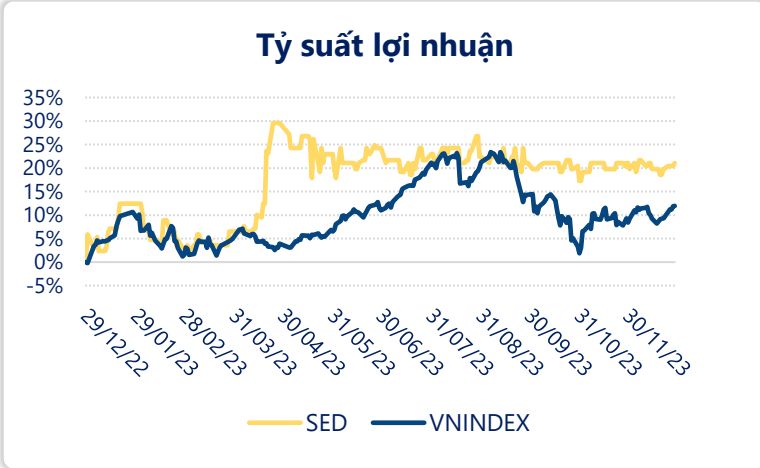
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	19,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.1%	-0.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
	(Mạnh)

DT thuần	2023
	1,041
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 134
	▲ 14.7%

LN sau thuế	2023
	41.2
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 3.30
	▲ 8.7%

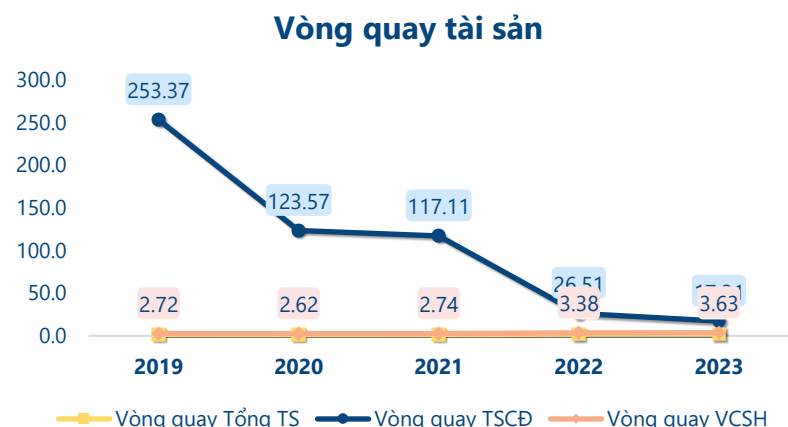
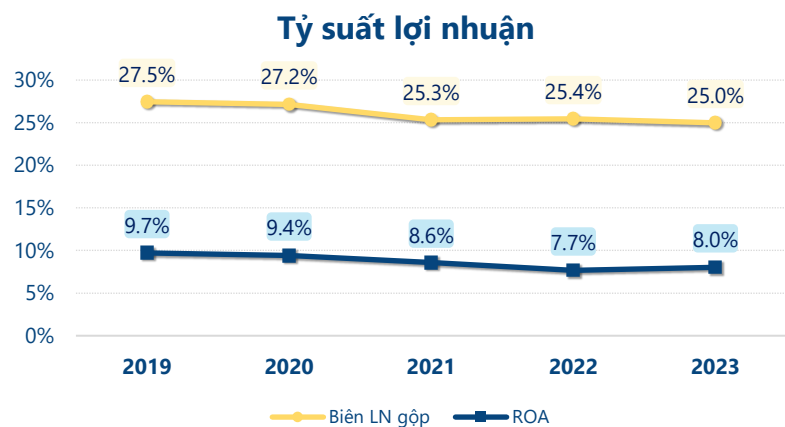
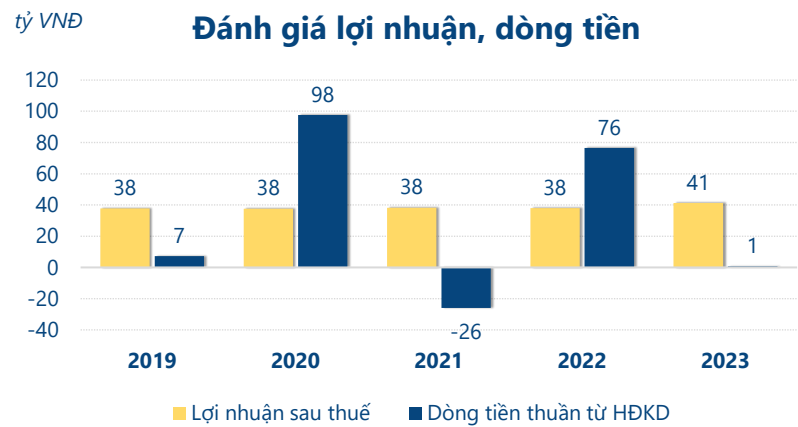


Năm 2023, F-Score của SED đạt 7/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "mạnh".

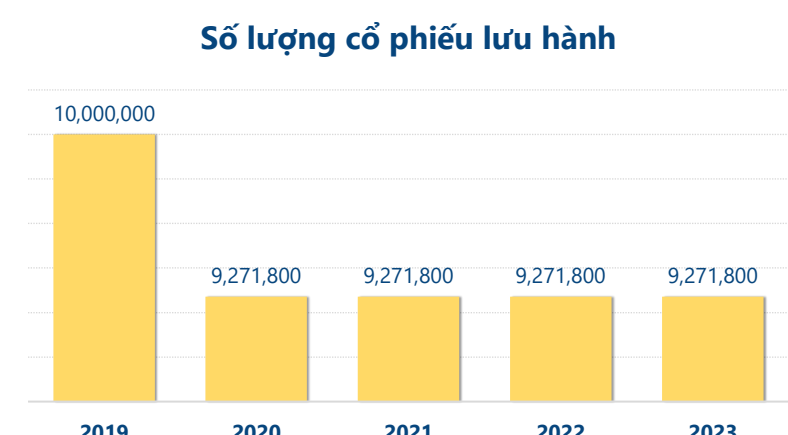
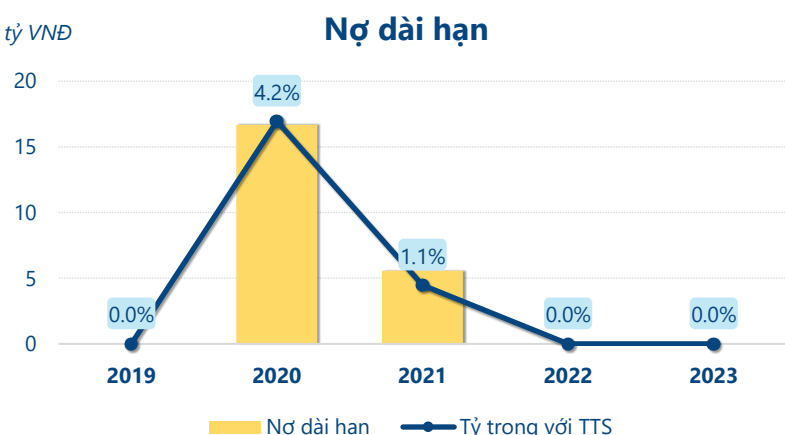
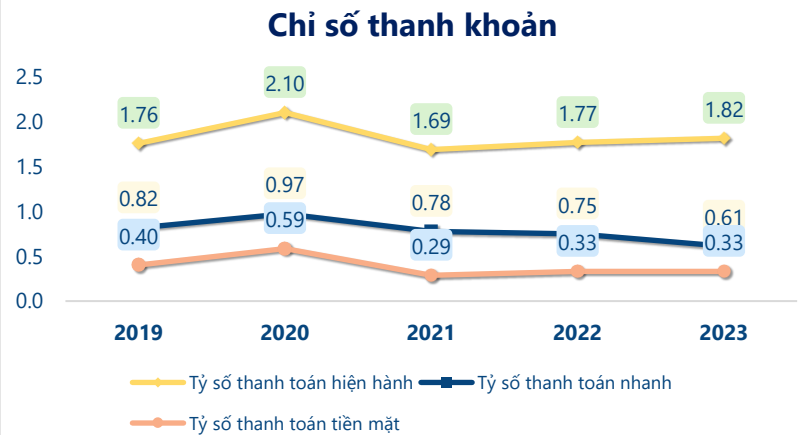
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (HNX: SED)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của SED: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	533	491	8.5%
Tài sản ngắn hạn	429	379	13.0%
Tiền và tương đương tiền	78.3	71.0	10.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	10.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	58.7	75.2	-22.0%
Hàng tồn kho	284	219	29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	7.69	4.44	73.2%
Tài sản dài hạn	105	112	-6.6%
Phải thu dài hạn	22.6	22.6	0.2%
Tài sản cố định	57.1	63.2	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.77	0.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	24.0	25.5	-5.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	235	215	9.5%
Nợ ngắn hạn	235	215	9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.4	60.7	16.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.7	46.8	0.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	298	277	7.8%
Vốn chủ sở hữu	298	277	7.8%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	602	604	685	907	1,041
Giá vốn hàng bán	437	440	512	677	781
Lợi nhuận gộp	165	164	174	231	260
Doanh thu HĐTC	2.46	3.10	0.68	1.03	2.55
Chi phí TC	7.76	6.27	4.86	5.42	5.95
Chi phí lãi vay	4.43	4.94	4.29	4.66	4.58
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	66.5	76.2	76.3	111	129
Chi phí QLDN	44.2	35.5	43.1	64.1	69.6
LN thuần từ HĐKD	49.3	49.1	50.0	51.1	57.9
Lợi nhuận khác	-0.03	0.42	0.37	0.52	-0.38
LN trước thuế	49.3	49.6	50.3	51.6	57.5
Lợi nhuận sau thuế	37.8	37.7	38.3	37.9	41.2
LNST của CĐ cty mẹ	37.8	37.7	38.3	37.9	41.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.22	97.6	-26.0	76.5	0.66
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.2	-26.6	-2.54	-24.0	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.5	-65.3	15.5	-48.3	-4.21
Tiền đầu kỳ	84.7	74.1	79.8	66.8	71.0
Lưu chuyển tiền thuần	-10.6	5.67	-13.0	4.19	7.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	74.1	79.8	66.8	71.0	78.3